

Bản án số: 59/2018/DS-PT

Ngày 06 - 4 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trịnh Minh Tự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm

Ông Nguyễn Văn Thành

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm An Bình, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: ông Mai Tư, Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2017/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số 572, đường K, Khóm A, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng N là ông Nguyễn Thanh H (văn bản ủy quyền ngày 20/01/2015).

Địa chỉ: Số 200, đường P, Khóm C, Phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh

2. Bị đơn: Bà Cao Thị T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 01, đường U, Khóm E, Phường F, thành phố T, tỉnh Trà Vinh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Chăn nuôi và Sản xuất thức ăn thủy sản T

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Quan H, sinh năm 1979 (văn bản ủy quyền ngày 09/4/2015)

Địa chỉ: Số 93/8, đường C, Khu phố 2, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Người làm chứng:

- Ông Lương Thành B

- Bà Lê Thị Tuyết H

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- Ông Huỳnh Văn T

- Bà Dương Thị P, sinh năm 1981

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp V, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Hoàng N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2014 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa án của ông Nguyễn Hoàng N và ông Nguyễn Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày:

Vào đầu tháng 9/2013 ông N và bà T có thỏa thuận mua bán thức ăn nuôi cá với nhau. Bà T tư vấn cho ông N thức ăn cá điều hồng và thức ăn cá lóc giống nhau, bà T đảm bảo thức ăn đúng chất lượng ghi trên bao bì của nhà sản xuất và cam kết nếu sử dụng thức ăn mang nhãn hiệu TADACO để nuôi cá lóc thì sau thời gian từ 06 - 07 tháng mỗi con cá lóc đạt được 1,4 kg – 1,5 kg. Bà T bán thức ăn cá điều hồng cho ông N đem về huyện V, tỉnh Vĩnh Long để nuôi cá lóc. Khi nào thu hoạch cá xong ông N chỉ trả tiền mua thức ăn cho bà T.

Ông N đã mua thức ăn của bà T từ ngày 10/9/2013 đến ngày 26/3/2014 là 10.040 bao, tương đương 251.000 kg, ông N chỉ sử dụng hết 249.275 kg thức ăn, nhưng do ông N làm tròn số nên chỉ yêu cầu 249.000 kg thức ăn, còn lại kho của ông N mã vật tư CA8901 (6li) giá 18.320 đồng/kg với 69 bao thức ăn tương đương 1.725kg bằng 31.602.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền ông N đã mua thức ăn nuôi cá của bà T 4.600.560.000 đồng và thanh toán cho bà T được 2.000.000.000 đồng, ông N còn nợ lại bà T số tiền 2.600.560.000 đồng.

Từ ngày 20/3/2014 đến ngày 09/4/2014 ông N đã thu hoạch cá xong, số lượng 98.000 kg cá, giá 26.000 đồng/kg cá với tổng số tiền 2.548.000.000 đồng, bình quân mỗi con cá lóc chỉ đạt 0,8 kg nên mỗi con cá lóc ông N mất 0.5kg cá. Bà T bán thức ăn kém chất lượng nên cá lóc ông N nuôi không đạt được năng suất như bà T thông báo và mất kilôgam cá khi thu hoạch. Ông N thu hoạch 98.000kg cá thì bị mất 61.250kg cá (980.000kg cá : 0.8kg cá x 0.5kg cá = 61.250kg cá) tương đương 1.592.500.000 đồng (61.250kg cá x 26.000đ/kg cá = 1.592.500.000đ).

Sau khi ông N thu hoạch xong cá lóc thì ông N nghi ngờ thức ăn của bà T bán cho ông N không đúng chất lượng nên ngày 29/5/2014 với sự chứng kiến của chính quyền cơ sở, phía công ty sản xuất thức ăn, người dân, Công ty kiểm định thức ăn và ông N đã tiến hành lấy mẫu thức ăn gửi cho Công ty TNHH SGS Việt Nam kiểm định có kết quả sau: Hàm lượng thức ăn sau khi xét nghiệm thành phần đạm thô tổng 35,9% và tỉ lệ đạm tiêu hóa bằng pepsin là 92,3% nên đạm tiêu hóa bằng pepsin là 33,135% ($35,9\% \times 92,3\% = 33,135\%$), nên so với hàm lượng đạm tiêu hóa công bố trên bao bì là 38% thì hàm lượng đạm tiêu hóa đã bị mất 4,865% ($38\% - 33,135\% = 4,865\%$). Đối với hàm lượng chất béo là 2,47%, so với hàm lượng chất béo công bố trên bao bì là 6% thì hàm lượng chất béo bị mất 3,53% ($6\% - 2,47\% = 3,53\%$).

- Đối với đạm tiêu hóa là: 1% của 01 độ đạm tiêu hóa có giá trị 385 đồng, tương đương 01kg thức ăn ông N mất 1.873 đồng ($385đ \times 4,868\% = 1,873đ$), nên ông N mua thức ăn của bà T thì hàm lượng đạm tiêu hóa bị mất là 466.377.000 đồng ($249.000 \text{ kg thức ăn} \times 1,873đ = 466.377.000đ$).

- Đối với chất béo thì 1% của 01 độ có giá trị 414 đồng, tương đương 01kg thức ăn ông N mất 1.461 đồng ($414đ \times 3,53\% = 1,461đ$), nên ông N mua thức ăn của bà T thì hàm lượng chất béo bị mất là 363.789.000 đồng ($249.000 \text{ kg thức ăn} \times 1,461đ = 363.789.000đ$).

Như vậy, ông N bị thiệt hại về giảm năng suất cá, hao hụt hàm lượng đạm tiêu hóa và chất béo với tổng số tiền là 2.422.666.000 đồng ($1.592.500.000đ + 466.377.000đ + 363.789.000đ$).

Ông N yêu cầu bà T bồi thường về thức ăn không đảm bảo chất lượng ghi trên bao bì sản xuất, năng suất cá bị giảm cho ông N với tổng số tiền 2.422.666.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T thì ông N thống nhất, ông yêu cầu Tòa án cản trừ nghĩa vụ bồi thường của bà T với số tiền mà ông còn nợ bà T.

Theo bản tự khai ngày 10/4/2015, 20/5/2015, đơn yêu cầu phản tố ngày 10/4/2015, các biên bản hòa giải ngày 04/3/2015, 30/3/2015, 04/6/2015, 22/7/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Cao Thị T trình bày:

Vào đầu tháng 8/2013 ông N có đến cửa hàng của bà T để mua thức ăn nuôi cá, bà T có chào hàng thức ăn cá TALOFED do Công ty TNHH Chăn nuôi và Sản xuất thức ăn thủy sản T (sau đây gọi là Công ty T) sản xuất nhưng bà không có tư vấn cho ông N thức ăn cá điều hồng và cá lóc giống nhau. Bà cũng không có cam kết với ông N nuôi cá với loại thức ăn cá TALOFED thì cá lóc ông N nuôi sẽ đạt từ 1,4kg-1,5kg như ông N khai. Trước khi mua Ông N đã tự lấy mẫu thức ăn đi xét nghiệm sau đó về ông N thống nhất mua thức ăn cá TALOFED. Ông N và bà thỏa thuận với nhau khi cá còn nhỏ thì ông N mua thức ăn phải trả tiền mặt, khi cá ăn nhiều ở giai đoạn cuối thì bà cho ông N nợ, xe Công ty giao thức ăn đến hồ nuôi của ông N ở huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Sau 06 tháng nuôi cá thu hoạch sẽ thanh toán cho bà đủ tiền. Nhưng khi ông N mua thức ăn được 03 đợt là 240 bao thì bắt đầu xin ghi công nợ. Bà đã bán thức ăn cho ông N từ ngày 10/9/2013 đến

ngày 26/3/2014 là 10.040 bao, tương đương 251.000 kg với tổng số tiền là 4.600.560.000 đồng. Ngày 27/3/2014 ông N thu hoạch cá và ông N thanh toán cho bà được 2.000.000.000 đồng ông N còn nợ bà số tiền mua thức ăn là 2.600.560.000 đồng. Ông N có ký tên xác nhận công nợ này sau đó Ông N cho rằng thức ăn kém chất lượng nhưng ông N không thông báo cho bà biết để bà báo cho Công ty đến xem xét xử lý, mãi cho đến khi thu hoạch cá xong ông N nghi ngờ thức ăn kém chất lượng nên ông N mới tiến hành giám định. Nay bà không đồng ý bồi thường sản lượng cá hao hụt, không đồng ý bồi thường hàm lượng đạm, béo bị mất với số tiền 2.422.666.000 đồng như ông N yêu cầu.

Đồng thời bà yêu cầu phản tố, ông N trả cho bà số tiền thức ăn còn thiếu 2.600.560.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 19/10/2016, các biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty T do ông Lê Quang H làm đại diện hợp pháp cho Công ty trình bày: Công ty T chỉ có ký hợp đồng với bà Cao Thị T, không có ký hợp đồng gì với ông N. Việc tư vấn và thỏa thuận mua bán thức ăn nuôi cá giữa bà Cao Thị T với ông Nguyễn Hoàng N thì Công ty không biết. Công ty T và bà T có ký kết hợp đồng rõ ràng và điều khoản hợp đồng có nêu rõ khi Công ty giao hàng đến đại lý, trong thời hạn 10 ngày nếu có khiếu nại gì về chất lượng thức ăn nuôi cá thì đại lý phải phản hồi với Công ty. Công ty chỉ chịu trách nhiệm khi có khiếu nại về chất lượng sản phẩm trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Công ty xuất hàng ra khỏi kho và việc kiểm định chất lượng sản phẩm phải có sự chứng kiến của Công ty đối với những lô hàng có khiếu nại. Việc thỏa thuận mua bán giữa ông N và bà T Công ty không biết, khi xảy ra sự cố ông N và bà T không báo với Công ty nên Công ty chỉ đồng ý chịu trách nhiệm đối với lô hàng khi ông N khiếu nại và Công ty có xuống tham gia chứng kiến việc kiểm định, còn những lô hàng trước đó ông N và bà T không phản ánh gì trong thời hạn cho phép nên Công ty không có trách nhiệm gì.

Thức ăn mang nhãn hiệu TADACO 8901 là loại hỗn hợp dạng viên chỉ sử dụng cho cá điêu hồng mà ông N lại đem nuôi cá lóc nên đã sử dụng không đúng với mục đích và công dụng của sản phẩm nên Công ty không chịu trách nhiệm.

Theo thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 thì hàm lượng protein thực tế mà Công ty T hao hụt là 3,72% đạm tiêu hóa ($4,86\% - 1,14\% = 3,72\%$), vì chất lượng của 69 bao ông N lấy đi kiểm định về protein bị mất là 4,86% đạm tiêu hóa so với công bố là 38%. Theo thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 có quy định đối với hàm lượng đạm tiêu hóa $30,0\% < 50,0\%$ có độ dao động cho phép ($\pm\%$) so với công bố hoặc qui chuẩn kỹ thuật 3% thì đạm tiêu hóa cho phép được hao hụt là 1,14% ($38\% \times 3\% = 1,14\%$). Giá thành của 01 bao thức ăn 25 kg TADACO 8901 vào năm 2013 là 437.400 đồng (17.496 đồng/kg) nên % 1 độ đạm là 150 đồng/kg. Như vậy, hàm lượng đạm tiêu hóa bị hao hụt là 3,72% và hàm lượng đạm tiêu hóa bị hao hụt của 01 bao thức ăn 25 kg là 3,72%, bằng 13.950 đồng ($3,72\% \times 150đ \times 25kg = 13.950đ$) nên với 69 bao thức ăn thì hàm lượng đạm tiêu hóa thực tế hao hụt cho 3,72% với tổng số tiền là 962.550 đồng ($69 \text{ bao} \times 13.950đ = 962.550đ$).

Đối với hàm lượng chất béo được công bố trên bao bì là 6%, kết quả kiểm định là 3,53% Theo thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 có quy định đối với hàm lượng chất béo công bố $1,0\% < 10\%$ có độ dao động cho phép là 15%. Công ty T có hàm lượng dao động cho phép là 0,9% (tức là $6\% \times 15\% = 0,9\%$). Như vậy, hàm lượng chất béo thực tế hao hụt là 2,63% ($3,53\% - 0,9\% = 2,63\%$). Giá thành của 01 bao thức ăn 25 kg TADACO 8901 vào năm 2013 là 437.400 đồng (17.496 đồng/kg) nên % 1 độ béo là 195 đồng/kg. Như vậy, hàm lượng béo bị hao hụt là 2.63% và hàm lượng béo bị hao hụt của 01 bao thức ăn 25 kg là 2,63%, bằng 12.821 đồng ($2,63\% \times 195đ \times 25kg = 12.821đ$) nên với 69 bao thức ăn thì hàm lượng béo thực tế hao hụt cho 2,63% với tổng số tiền là 884.666 đồng ($69 \text{ bao} \times 12.821đ = 884.666 đ$).

Theo thông tư số 66/2011/TT – BNNPTNT ngày 10/10/2011 quy định chất chính trong thức ăn chăn nuôi là chất quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm cụ thể là chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho gia súc, gia cầm và thủy sản là protein và Lysine. Vì vậy, chất béo không phải là chất chính quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm thức ăn thủy sản nên Công ty T không chấp nhận bồi thường lượng béo hao hụt.

Công ty T vẫn không chấp nhận việc hao hụt này do điều kiện bảo quản của kho ông N không đảm bảo so với khuyến cáo của nhà sản xuất, ông N để chung một số lưới đánh bắt cá với bao bì bị chuột cắn nên vô nước làm tăng độ ẩm, gây giảm chất lượng sản phẩm; người lấy mẫu không đeo găng tay bảo hộ khi lấy mẫu; thau đựng mẫu là thau sinh hoạt gia đình hàng ngày do đó có lẫn các thành phần làm giảm chất lượng mẫu, làm hao hụt hàm lượng.

Nay, Công ty T chỉ chịu trách nhiệm hàm lượng chất đạm tiêu hóa bị hao hụt là 3,72% đối với 69 bao thức ăn với tổng số tiền là 962.550 đồng ($69 \text{ bao} \times 13.950đ = 962.550đ$), còn chất béo thì Công ty không đồng ý chịu trách nhiệm.

Tại bản án sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T đã xử:

Áp dụng các Điều 430; Điều 431, khoản 1 Điều 432; Điều 433; Khoản 1 Điều 434; Điều 435; Điều 436; Điều 440; Điều 445 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng N. Buộc bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N số tiền 56.724.000đ. Yêu cầu còn lại của ông N không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 2.365.942.000đ.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Cao Thị T. Buộc ông Nguyễn Hoàng N phải có nghĩa vụ trả bà Cao Thị T 2.600.560.000đ (Hai tỷ sáu trăm triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền mua bán thức ăn nuôi cá ông N còn thiếu.

Sau khi khấu trừ số tiền bà T phải có nghĩa vụ trả ông N, thì ông Nguyễn Hoàng N phải có nghĩa vụ trả bà T số tiền là 2.543.836.000đ.

Bà T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Nguyễn Hoàng N không yêu cầu gì đối với Công ty T, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T bồi thường cho ông N với tổng số tiền là 962.550 đồng (Chín trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm năm mươi đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hoàng N phải nộp 82.876.720đ (Tám mươi hai triệu tám trăm bảy mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.200.000đ theo biên lai thu tiền số 0009533 ngày 07/01/2015 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Ông N còn phải nộp thêm 42.676.720đ.

Bà Cao Thị T phải có nghĩa vụ chịu 2.836.200đ nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 44.866.216đ theo biên lai thu tiền số 0010651 ngày 04/5/2015 của Chi Cục thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Bà T được nhận lại số tiền 42.030.016đ

Công ty T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, ông Nguyễn Hoàng N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại quan hệ pháp luật, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng mua bán là không đúng mà phải là tranh chấp về bồi thường thiệt hại

Kháng cáo của ông N là không có cơ sở vì bà T là đại lý, việc kém chất lượng của thức ăn thuộc trách nhiệm của công ty sản xuất, mặt khác thức ăn ông N đã cho cá ăn xong có kém chất lượng hay không là không có cơ sở xác định, vì không có căn cứ pháp lý nào, kết quả giám định nào về số thức ăn trước đó không đạt tiêu chuẩn, ông N nói cá ông sản lượng thấp là do thức ăn kém cũng không có cơ sở vì cũng không có nhà chuyên môn nào kiểm tra kiểm định việc đó, cá ông N lớn lên tự ông thu hoạch, sản lượng như thế nào không ai chứng kiến kiểm tra giám sát, việc nuôi cá không lớn còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác như mật độ, môi trường, kỹ thuật, ... Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N. Án sơ thẩm buộc ông N nộp tiền án phí theo tỷ lệ trên số tiền phải thanh toán nợ cho bà T là không đúng, đề nghị sửa phần án phí theo hướng buộc ông N phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Luật sư, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong vụ án này ông N và bà T khai nhận khớp nhau là ông N đã mua thức ăn chuyên dùng cho cá Điều hồng cho cá lóc nuôi của ông N ăn tại đại lý của bà T tổng số tiền là 4.600.560.000đ, ông N đã thanh toán cho bà T 2.000.000.000đ, còn nợ lại bà T 2.600.560.000đ, ông N có xác nhận công nợ này, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người đại diện cho ông N cũng thừa nhận khoản nợ này nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, buộc ông N thanh toán cho bà T số tiền còn nợ trên là đúng.

[2] Đối với kháng cáo của ông N về yêu cầu bà T bồi thường thiệt hại, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông N sử dụng thức ăn cho cá điều hồng để nuôi cá lóc là không đúng với chức năng chính của sản phẩm mà ông N đã mua. Ông N mua thức ăn từ ngày 10/9/2013 cho đến tháng 4/2014, trong suốt thời gian này ông N không có phản ánh nào về chất lượng thức ăn cho bà T hoặc Công ty biết. Việc thuận mua vừa bán này của đôi bên theo ý chí của người mua và người bán.

Theo Điều 437 của Bộ luật dân sự 2005 quy định:

“Trong trường hợp vật giao không đúng chủng loại thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- 1. Nhận và thanh toán theo giá do các bên thỏa thuận*
- 2. Yêu cầu giao đúng chủng loại và bồi thường thiệt hại*
- 3. Hủy hợp đồng và bồi thường thiệt hại.”*

Tại thời điểm mua ông N biết rằng thức ăn mà mình mua là thức ăn chuyên dùng cho cá điều hồng ăn chứ không phải dùng cho cá lóc, ông N vẫn mua và nhận hàng để sử dụng, suốt quá trình sử dụng không có phản ứng, phản ánh gì về chất lượng thức ăn, về mức độ phát triển của cá nên trường hợp của ông N chiếu theo khoản 1 Điều 437 của Bộ luật dân sự 2005 nêu trên nên ông N phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà T. Ông N cho rằng bà T tư vấn cho ông nhưng ông N không có chứng cứ chứng minh, bà T thì không thừa nhận sự việc này.

Ông N cho rằng Ngày 29/5/2014 với sự chứng kiến của chính quyền cơ sở, phía công ty sản xuất thức ăn, người dân, Công ty kiểm định thức ăn và ông N đã tiến hành lấy mẫu thức ăn trong 69 bao còn tồn trữ lại tại kho của ông N gửi cho Công ty TNHH SGS Việt Nam kiểm định có kết quả lượng đạm tiêu hóa đã bị mất 4,865%, hàm lượng chất béo bị mất 3,53% để làm căn cứ cho rằng số lượng thức ăn trước đó ông đã cho cá ông ăn cũng không đủ chất lượng, vấn đề này là không có cơ sở, bởi lẽ:

Thứ nhất: lập luận trên là sự suy đoán, vì số lượng thức ăn ông N đã cho cá ăn (ngoài 69 bao còn tồn trữ) không được kiểm định chất lượng, nên không có một kết luận của người có chức năng nào đánh giá nó không đạt hàm lượng.

Thứ hai: Số thức ăn được lấy mẫu là thức ăn đã bị tồn trữ lâu ngày, theo thị sát của Công ty T thì điều kiện bảo quản của kho ông N không đảm bảo so với khuyến cáo của nhà sản xuất, ông N để chung các bao thức ăn với một số lưới đánh bắt cá, bao bì bị chuột cắn nên vô nước làm tăng độ ẩm, gây giảm chất lượng sản phẩm; người lấy mẫu không đeo găng tay bảo hộ khi lấy mẫu; thau đựng mẫu là thau sinh hoạt gia đình hàng ngày do đó có lẫn các thành phần làm giảm chất lượng mẫu, làm hao hụt hàm lượng, vấn đề này là có cơ sở vì ngoài bao bì có ghi chế độ bảo quản, số thức ăn này không thực hiện bảo quản theo quy định.

Mặt khác, ông N cho rằng sản lượng cá ông thu hoạch không đạt, như vậy sản lượng thu hoạch bao nhiêu không có cơ quan chức năng, người có chức năng nào kiểm chứng mà chỉ do ông N nói và chất lượng cá có bị ảnh hưởng bởi thức ăn hay do môi trường nước, ánh sáng, nhiệt độ, mật độ, chế độ cung cấp thức ăn, chất lượng giống ông N cũng không chứng minh được. Như vậy ông N không đưa ra được các căn cứ pháp lý làm phát sinh trách nhiệm của bà T như không chứng minh thiệt hại thực tế, không chứng minh được lỗi của bà T. Do đó án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N là có cơ sở.

Mặc dù vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T bồi thường cho ông N trong lô hàng có mã vật tư CA8901, 6li được đem đi giám định mà bà T thừa nhận ông N có mua của bà 40.000kg với tỷ lệ giảm súc của đậm và béo theo kết luận giám định được tính tổng cộng bằng 56.724.000đ, phần quyết định này của án sơ thẩm bà T không kháng cáo, không bị kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đặt ra để xem xét lại

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Phần khởi kiện yêu cầu của ông N không được Tòa án chấp nhận là 2.365.942.000 đồng, phần ông N phải trả nợ theo yêu cầu phản tố của bà T được Tòa án chấp nhận là 2.600.560.000 đồng. Như vậy tổng số tiền mà ông N phải chịu án phí do không được chấp nhận tổng cộng là 4.966.502.000. Số án phí dân sự sơ thẩm ông N phải chịu theo quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là 112.966.502 đồng. Cấp sơ thẩm chỉ buộc ông N chịu 82.876.720 đồng là không đúng. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm ở phần này. Buộc ông N phải chịu 112.966.502 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng N, sửa Bản án sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T là có căn cứ nên được chấp nhận

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng N;

Áp dụng các điều 280, 401, 440 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, 148, 200 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/

UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Sửa Bản án sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng N. Buộc bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N số tiền 56.724.000đ (năm mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi bốn ngàn).

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Cao Thị T. Buộc ông Nguyễn Hoàng N phải có nghĩa vụ trả bà Cao Thị T 2.600.560.000đ (Hai tỷ sáu trăm triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Khấu trừ số tiền bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N với số tiền ông N phải trả cho bà T, thì ông Nguyễn Hoàng N còn phải có nghĩa vụ trả bà T số tiền là 2.543.836.000đ (hai tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án không nộp tiền thi hành án thì hàng tháng phải chịu thêm cho bên được thi hành án một khoản lãi theo mức lãi suất được quy định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hoàng N phải nộp 112.966.502đ (một trăm mười hai triệu chín trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm lẻ hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.200.000đ theo biên lai thu tiền số 0009533 ngày 07/01/2015 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Ông N còn phải nộp thêm 72.766.502đ (bảy mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm lẻ hai đồng).

Bà Cao Thị T phải có nghĩa vụ chịu 2.836.200đ (hai triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm đồng) nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 44.866.216đ theo biên lai thu tiền số 0010651 ngày 04/5/2015 của Chi Cục thi hành án Dân sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Bà T được nhận lại số tiền 42.030.016đ (bốn mươi hai triệu không trăm ba chục ngàn không trăm mười sáu đồng)

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Hoàng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0014301 ngày 16/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần quyết khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trịnh Minh Tự